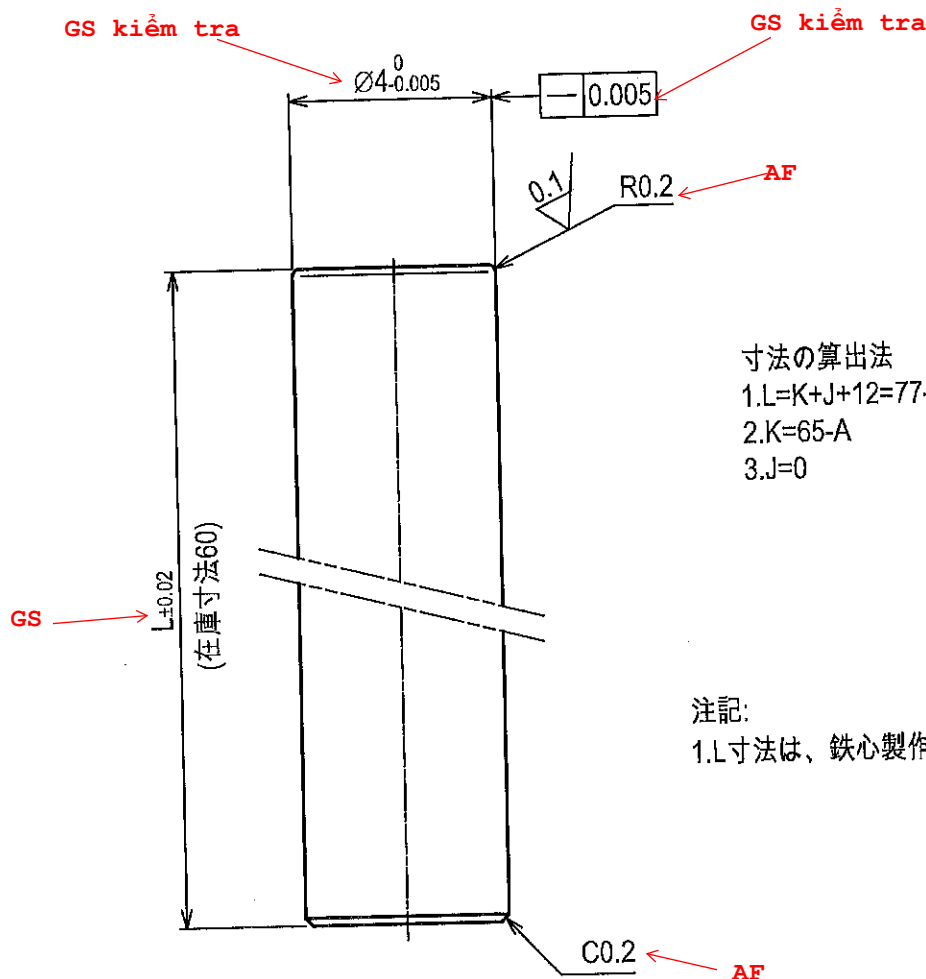


REV.	DATE	DESCRIPTION	REF.No.	DWN.	CHKD.	CUTTING TOLERANCE
1	2012/05/28	新規設計	DDB-0179	Tang_Pai_Qiu	Zhou_Hong_Yu	0.5 ≤ , ≤ 6 ± 0.1
2	2012/08/24	11-AGSAA, Hc:29→Hc:28.5		Chen_Wu	Huang_Wen_Yu	6 < , ≤ 30 ± 0.2
						30 < , ≤ 120 ± 0.3
						120 < , ≤ 400 ± 0.5
						TOLERANCES NOT OTHERWISE SPECIFIED APPLIES JIS B 0405-m, JIS B 0410-k
						FINISH MARKS
						0.4 / (0.1)

鉄心コード(代表)	規 格	L±0.02
△ 11-AGSAA (M-104)	LS: 80.0	38.85 (38.95)
	A: 38.15	
	△ Hc: 28.5	



寸法の算出法
 1. $L = K + J + 12 = 77 - A + J (+0.1)$
 2. $K = 65 - A$
 3. $J = 0$

注記:
 1. L寸法は、鉄心製作後、調整すること。

DSGND.	CHKD.	TITLE	PARTS NAME
Tang_Pai_Qiu	Zhou_Hong_Yu	部品図 PART DRAWING	ベアリングピン BEARING PIN
QUENCH&TEMPER	SURFACE	部品図	軸承銷
HRC 60° ~ 64°		部品図	軸承銷
MATERIAL	DATE	SCALE	DWG.No.
SKH51	2012/05/23	1:1	S896301

SNO: **S896301**

SỐ PCS TỐI THIỂU/1 LẦN ĐẶT HÀNG:

NGƯỜI THIẾT LẬP: **10197**

DIỄN GIẢI	THỜI GIAN CHUẨN 1P
1.VẬT LIỆU: SKH51 Ø4*45	GS:10 AF:5 KT